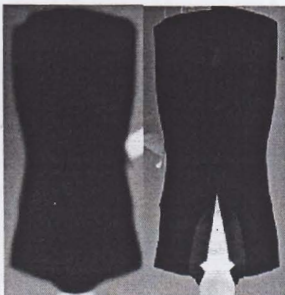


星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-149B		款式說明: 女裝上衣 订单:1370 件		制表人: 阿草		日期: 2015/04/13		文件編號:	
參考雷同款:參考:				照片					
				生產車縫時間: 2031 特車組時間: 281 總時間: 2312		生產出數: 14.18		特車組出數: 102.5 IE 總出數: 12.46	
									

PPIC 主管:

Handwritten signature and date: 4/13

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

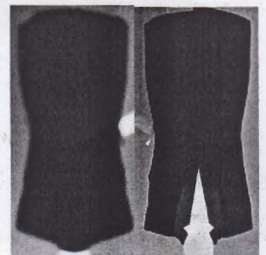
STYLE NO: G15-149V

DATE: 13/04/2015

VN IE OUTPUT: 14.18

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額
01	前门襟连前下摆车横板	Can chập nếp bìa mẫu, gấu TT	B		专车	67	587.6
02	前门襟切板边缝	Chém sửa lộn nếp	B		平车	48	421.0
03	前门襟压倒边明线1/16	Mí nếp tăng cường 1/16	B		平车	45	394.7
04	烫前门襟及前袋口烫衬及烫折前下摆	Là nếp TT, gấu TT, là méch túi TT	B		手烫	54	473.6
05	开袋记号*2	Sđ bô túi TT*2	C		手工	36	297.4
06	机开袋*2	Bô túi bằng máy TT*2	B		专车	54	473.6
07	手工开袋剪三角*2	Bô túi bằng tay*2	C		手工	26	214.8
08	前袋固定两头*2	Chấn túi 2 đầu	A		平车	38	353.4
09	接前袋布暗线及车前袋暗线*2	Can lót túi TT*2, quay tròn dây túi*2	B		平车	65	570.1
10	肩边缝暗线	Can chập sườn vai	B		平车	76	666.5
11	肩边缝烫开股及烫折下摆	Là rẽ sườn vai, là gấu gấu	B		手烫	42	368.3
12	上袖笼贴暗线	Tra dập vòng nách	A		平车	105	976.5
13	袖笼贴压倒边明线	Mí vòng nách tăng cường 1/16	B		平车	67	587.6
14	上领贴暗线	Tra dập vòng cổ	B		平车	25	219.3
15	后领贴压倒边明线	Mí vòng cổ tăng cường 1/16	B		平车	19	166.6
16	烫袖笼及烫后领贴	Là dập vòng nách, dập cổ	B		手烫	41	359.6
17	上翻领暗线含划号	Tra ve nếp	A		平车	56	520.8
18	挂衣带划号含剪*2	SD dây treo, cắt*2	C		平车	30	247.8
19	里肩缝固定挂衣带*2	Ghim dây treo vào vai*2	B		平车	17	149.1
20	合挂里暗线	Lồng lót nếp	A		平车	86	799.8
21	袖笼车肩梯包	May đệm vai	B		专车	28	246.4
22	肩垫手缝固定*2	Khâu ghim đệm vai*2	C		手工专车	40	332.0
23	合里领暗线及接里肩缝含固定	Lồng lót cổ, can cầu chặn cầu vai lót	A		平车	86	799.8
24	合袖笼里暗线	Lồng lót vòng nách	A		平车	95	883.5
25	合肩叉里暗线及车肩叉摆脚压线	Lồng lót sê sau, mí gấu sê sau	A		平车	80	744.0
26	合下摆面里暗线及固定*2	Lồng lót gấu, ghim *2	A		平车	90	837.0
27	翻整全件	Lộn áo	C		手工	40	332.0
28	里边缝车封口明线	Mí búng sườn	B		平车	30	264.0
29	凤眼记号*2	SD bô khuy nếp*2	C		手工专车	20	166.0
30	开凤眼*2及打结*2	Dánh khuy*2, di bô*2	B		专车	24	211.2
XZ	修线	Cắt chỉ	C		手工	90	747.0
A01	后片划号*2	SD thân sau*2	C		手工	39	322.1
A02	车后摆折暗线*2	May lỵ TS*2	B		平车	43	377.1
A03	后中暗线	Can chập giữa sau	B		平车	32	280.6
A04	后中烫开股及烫后摆折	Là lỵ TS, là rẽ giữa sau, là gấu gấu TS	B		手烫	47	412.2
	袖笼贴*2*2	Đáp nách*2*2					
B01	袖笼贴划号*2*2	SD dập nách*2*2	C		手工	32	264.3
B02	袖笼贴接缝*2*2	Can chập dập vòng nách*2*2	B		平车	36	315.7
B03	袖笼贴烫开股*2*2	Là rẽ dập vòng nách*2*2	B		手烫	9	78.9
	翻领*2*2	Ve nếp*2*2					
C01	翻领暗线横板	Can chập ve nếp bìa mẫu*2	B		专车	48	421.0
C02	切半边缝翻领	Chém sửa lộn ve nếp	C		平车	52	429.5
C03	翻领压倒边明线1/16	Mí ve nếp tăng cường 1/16	B		平车	43	377.1

工段名稱 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号 合縫記号	使用机 器	時間 Thời gian	金額 Số tiền
C04	翻領燙平	B		手燙	32	280.6
C05	后領貼划号*1	C		手工	10	82.6
C06	后領貼車商标及尺碼标	B		平车	36	315.7
	里布	Lót				
D01	里后片划号*2	C		手工	36	297.4
D02	车里后紧折暗线*2	B		平车	41	359.6
D03	里后中暗线含转角	B		平车	32	280.6
D04	里边缘固定标	B		平车	17	149.1
D05	里肩边缘暗线	B		平车	67	587.6
D06	烫里布	B		手燙	40	350.8
	Total				2312	20393



阿草

[illegible]